

Tiểu thuyết *Tình yêu như băng sơn* của Lê Hằng từ góc nhìn triết học hiện sinh

Nguyễn Đào Minh Châu*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Chủ nghĩa hiện sinh là một hiện tượng triết học khởi sinh và phát triển mạnh mẽ ở phương Tây vào thế kỷ XX. Với những phạm trù cốt lõi đầy nhân văn, nhân bản, chủ nghĩa hiện sinh đã lan rộng ra nhiều vùng lãnh thổ và có sức ảnh hưởng đặc biệt quan trọng trong đời sống xã hội - văn hóa ở đô thị miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954 - 1975, vốn đang chịu ảnh hưởng bởi cuộc chiến tranh leo thang và những bất ổn trong đời sống vật chất, tinh thần của con người. Nói riêng trong địa hạt văn chương, triết học hiện sinh đã được các văn nghệ sĩ tiếp nhận và chuyển hóa vào trong các tác phẩm để phản tỉnh và luận bàn về những vấn đề hiện thực đương thời. Nhiều tác giả đã tìm thấy trong triết học hiện sinh nguồn cảm hứng bất tận về những ý tưởng như cuộc đời là một chuỗi phi lý và hỗn loạn, tính chất cô đơn và hư vô của tồn tại người, khát vọng tự do định hình bản dạng cá nhân, những vấn đề nhân sinh và bản thể khác. Bài viết này là một thể nghiệm vận dụng một số phạm trù cơ bản của triết học hiện sinh vào đọc tiểu thuyết *Tình yêu như băng sơn* của Lê Hằng. Với khung nền của một câu chuyện tình bi thương, tưởng chừng chỉ dừng lại ở khía cạnh riêng tư, tiểu thuyết đã khái quát hóa thành những vấn đề phức tạp hơn khi đặt các nhân vật vào từng tình huống hiện sinh nan giải, truy vấn về tồn tại người giữa cõi đời phi lý và những lựa chọn khác nhau. Từ đây, chúng tôi kỳ vọng có thể đề xuất một cách tiếp cận tác phẩm ở một chiều kích khác, đưa ra những diễn giải về cách nhà văn tái hiện và suy tư về sự hiện hữu của con người trong mối quan hệ với tha nhân và với đời sống trần thế.

Từ khoá: triết học hiện sinh, nhà văn nữ, Lê Hằng, văn học đô thị miền Nam trước 1975

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong công trình *Triết học hiện sinh* (2005), Trần Thái Đình đã chỉ ra một tính chất quan trọng của hệ tư tưởng này “Triết hiện sinh không mất thì giờ bàn những chuyện xa xôi về những lẽ huyền vi của tạo hóa, nhưng chỉ chú trọng đến thân phận của con người, tìm hiểu ý nghĩa của cuộc sống và của cái chết” [1, tr.23]. Nếu như triết học cổ điển tìm đến những hệ thống lý luận trừu tượng, phức tạp, thì triết học hiện sinh được xem là triết học vì con người, xem con người là trung tâm của những suy tưởng, ra sức truy tìm và giải quyết những vấn đề mang tính nhân sinh. Trong lòng đô thị miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954 - 1975, khi người ta bị đặt vào một tình thế phải đối diện với những cuộc xáo trộn sâu sắc trong cấu trúc xã hội lẫn trạng thái bất an trong nội tại, sự hiện diện của triết học hiện sinh như một giải pháp khả thể để họ xoa dịu và cứu rỗi thế giới tinh thần. Xét trên bình diện văn học, khó có thể khẳng định đã có một trào lưu văn học hiện sinh hay một gương mặt có thể gọi là nhà văn hiện sinh. Song không thể phủ nhận rằng, chủ nghĩa hiện sinh đã cho thấy sự phù hợp với nhu cầu bức thiết của các nhà văn về một tư tưởng thẩm

mỹ có tính thời đại, và để lại những âm hưởng phong phú trong sáng tác của nhiều nhà văn miền Nam Việt Nam, bởi sự đồng vọng về những trăn trở đến cuộc hiện sinh của con người như là những “thành lũy hư vô”^a, kiếp người chẳng khác nào ngọn đèn treo trước gió, leo lét. Trong nhiều tác phẩm, các cây bút đặt nhân vật của mình vào những trạng huống bi đát, nhưng không phải ai cũng chấp nhận chịu đựng hay trốn tránh những trạng huống đó mà chiêm nghiệm nó và ra sức tìm kiếm câu trả lời cho những đau khổ mà bản thân phải chịu. Đồng thời, họ hành động một cách nổi loạn, vượt ra khỏi mọi ràng buộc luân lý hay khao khát nhập cuộc những mong có thể xoay chuyển vận mệnh hiện thời và hướng đến một cuộc đời mới tươi sáng hơn. Những tên tuổi như Du Tử Lê, Duyên Anh, Dương Nghiễm Mậu, Mai Thảo, Nguyễn Đình Toàn, Thanh Tâm Tuyền,... có thể xem như những đại diện tiêu biểu có tác phẩm mang đậm dấu ấn của triết học hiện sinh giai đoạn này.

Với tính chất dân chủ, khai phóng của bầu khí quyền văn hóa - xã hội ở miền Nam giai đoạn 1954 - 1975, sinh hoạt văn chương không chỉ có những nhà văn nam mà đã có một thế hệ nhà văn nữ chuyên nghiệp

^aDùng theo tên một truyện ngắn của nhà văn Nguyễn Thị Hoàng.

HVCH Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM, Việt Nam

Liên hệ

Nguyễn Đào Minh Châu, HVCH Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM, Việt Nam

Email: minhchau15320@gmail.com

Lịch sử

- Ngày nhận: 06-05-2025
- Ngày sửa đổi: 14-08-2025
- Ngày chấp nhận: 14-04-2026
- Ngày đăng: x

DOI: x



Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Trích dẫn bài báo này: Châu N D M. *Tiểu thuyết Tình yêu như băng sơn của Lê Hằng từ góc nhìn triết học hiện sinh*. *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.* 2026; 10(2):x-x.

đã tìm cách dịch chuyển từ khu vực ngoại vi vào trung tâm và chủ động cất lên tiếng nói của riêng giới mình. Trong một dòng chung của hoạt động tiếp nhận ảnh hưởng các trào lưu triết học, mỹ học phương Tây, dấu ấn của triết học hiện sinh cũng xuất hiện trở đi trở lại trong nhiều sáng tác của các nhà văn nữ, trình hiện qua những khát vọng đập vỡ tất cả mọi giới hạn để dẫn thân xác tín nhân vị, đòi hỏi quyền được tự do và chủ động trong những vấn đề yêu đương duyên ái và quan hệ thể xác. Bên cạnh hiện tượng nhóm “năm nữ quái” Nguyễn Thị Thụy Vũ, Nhã Ca, Nguyễn Thị Hoàng, Túy Hồng và Trùng Dương, chúng tôi nhận thấy Lê Hằng cũng là một gương mặt đáng chú ý. Dù tên tuổi của Lê Hằng có thể còn khá khiêm tốn so với các nhà văn nữ kể trên, song tài năng của bà là không thể phủ nhận, với những suy tư sâu sắc về thân phận, tự do bản thể và nhất là chất vấn những khuôn mẫu cũ, đối thoại về vị trí người phụ nữ trong đời sống đương đại. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi lựa chọn tập trung vào một trường hợp tác phẩm cụ thể của nhà văn Lê Hằng: tiểu thuyết *Tình yêu như băng sơn*. Từ những gợi mở của các phạm trù cơ bản trong triết học hiện sinh như phi lý, cô đơn/lạc loài, nổi loạn, tự quyết, tha hóa..., kết hợp với phương pháp lịch sử - xã hội, thao tác so sánh, thao tác phân tích - tổng hợp, chúng tôi kỳ vọng ở một chừng mực nào có thể chỉ rõ dấu ấn của triết học hiện sinh trong tác phẩm, qua những trần trụi về cảnh sống lưng chừng, cuộc đời là hố thẳm không lối thoát và những lựa chọn hiện sinh khác nhau của con người.

NỘI DUNG CHÍNH

Truy vấn về tồn tại người giữa cõi đời phi lý

Triết học hiện sinh trỗi dậy mạnh mẽ trong một thời đại khủng hoảng, và một vấn đề nổi cộm của triết học này chính là tra vấn về tồn tại người như một cuộc lưu đày, con người bị nô dịch về tinh thần, như đang sống ở hỏa ngục với đầy rẫy bi đát, phi lý. Như Jean-Paul Sartre tuyên bố “Cuộc đời hoàn toàn phi lý, vô ý nghĩa: ý nghĩa của cuộc đời là không có ý nghĩa gì hết... Phần con người ta, mỗi người đều sinh ra không lý do, kéo lê cuộc đời vì nhu nhược rồi chết vì ngẫu nhiên” [1, tr.300]. Một trong những điều phi lý của tồn tại người, chính là thường trực cảm giác lạc loài khi sống trong chính quê nhà nhưng ngỡ là đang lang thang nơi đất khách quê người, họ vô cùng khó khăn trong việc tìm kiếm sợi dây kết nối cùng nhân quần. Cô đơn hay lạc lõng là trải nghiệm tâm lý chung của con người, không phải đợi đến khi có triết học hiện sinh con người mới nhận thức được tình thế cô độc của mình, song điểm khu biệt cơ bản của cô đơn hiện sinh chính là cho rằng sự cô đơn của con người xuất phát từ phạm trù độc

đảo, mỗi cá thể phải tự đảm nhiệm lịch sử của riêng mình, và trên hành trình đó anh ta không tránh khỏi mặc cảm lạc loài. Đó là chưa kể đến nguyên nhân khách quan – quan niệm về “thời đại mất Chúa” khi con người không còn có thể viện cầu vào thánh thần, vào lực lượng siêu nhiên mà phải tự thân vận động. Họ phải đối diện với sự thật rằng mình nhỏ bé, yếu ớt trước vũ trụ bao la và chưa bao giờ thăm thía đến tận cùng nỗi cô đơn bản thể như thế.

Những năm 70, nền Cộng hòa ở miền Nam Việt Nam rơi vào tình trạng khủng hoảng toàn diện, lung lay và tưởng chừng chỉ một cú chạm nhẹ là có thể sụp đổ bất kỳ lúc nào. Hoạt động đấu tranh ở ba mặt trận chính trị, quân sự và ngoại giao cũng đang bước vào giai đoạn quyết liệt, gay go nhất, có tính chất quyết định kết thúc hay không cuộc chiến tranh đã hủy diệt đời sống vật chất và tinh thần của con người trong một thời gian dài. Những con người sống ở giai đoạn đó, họ cảm nhận sâu sắc hơn cả tính chất chèn vênh của xã hội mình thuộc về, họ đổ vỡ niềm tin và kể cả là phủ định triệt để những lời rao giảng tưởng chừng là chân lý. Trong *Tình yêu như băng sơn*, những người trẻ nhạy cảm nhất với tình hình thế sự, họ thấy bất an xen lẫn bất bình trước một xã hội tẻ nhạt, một xã hội của những sinh thể giáo điều cứng nhắc, vô nghĩa, sợ hãi vươn lên và không muốn để ai vươn lên: “Mấy móc đang giết họ. Họ sống như cái đình ốc. Họ bắt chúng ta sống y như họ ... Họ sợ mất phần với tuổi trẻ, cây măng mọc cao lên, tre già sẽ bị đẵn” [2, tr.115-116]. Con người lúc này không còn là chủ thể có năng lực tự quyết mà chẳng khác nào những cỗ máy vô hồn trong một hệ thống đã được thiết lập sẵn. Những người trẻ đó khao khát thỏa mãn nhu cầu chạm đến những chân trời tươi mới, điều này khiến họ cảm thấy mình không hợp thời với lối sống nằm trong vỏ kén cố định, tâm hồn họ trẻ và họ dư thừa năng lượng, hăng hái nhập cuộc để sửa chữa đời sống, nhưng không gian mà họ thuộc về thì già cỗi, không dung chứa cái mới, không có ý định vận động. Cái nghịch lý ở đây, quy luật vận động là “tre già măng mọc”, nhưng ngay trong cơ chế xã hội khừ khừ tư duy thủ cựu này, mọi hành động và tư tưởng đi ngược lại quy luật đó: “tre” và “măng” không tìm được tiếng nói đồng vọng, “tre” không để cho “măng” mọc, và “măng” cứ đâm chĩa lên một cách vô định hướng. Cái gọi là bản sắc cá nhân không được dung chứa trong cộng đồng đó. Điều này tạo nên một nỗi bất mãn triền miên của những trí thức tiến bộ, càng phản tỉnh, họ càng nhận thức cảnh thực nghiệt ngã không dung chứa những ước mơ cải tạo đời sống: “Họ bị dồn đuổi, họ bị lưu đày trong thế giới người lớn... Trên trái đất luôn luôn có hai lớp người: già và trẻ. Thảm kịch từ đó, phi lý cũng từ đó” [2, tr.159-160]. Xây dựng tính chất đối lập của những nhóm

người và nhận thức về cõi đời tù đọng của nhân vật, tác giả nhấn mạnh cảm quan về cuộc hiện sinh phi lý đời lúc không xuất phát từ những quy luật tự nhiên mà trở lực lớn nhất lại thiết chế nhân tạo. Con người bị nhấn chìm trong dòng đời lẩn quẩn tẻ nhạt do cũng chính con người tạo lập và duy trì, cái trần thế chông chênh trở thành chốn đọa đầy những kẻ ngoại cuộc vì họ không chấp nhận thuộc về một cộng đồng chi toàn là những cá thể muốn yên ổn một cách thực dụng và không tìm cách trốn áp tinh thần phiêu lưu của người trẻ.

Trong khi tra vấn về cảm thức cô đơn bản thể ở tầm phổ quát, Lê Hằng cũng hướng ngòi bút đến nỗi lạc loài ở những vấn đề mang tính cá nhân hơn, thể hiện qua nhân vật nữ Vương Đan Thùy. Nàng nhận thức sâu sắc hơn cảnh huống của mình khi có thai với người yêu song không được chàng chấp nhận cưới xin dang hoàng. Cô đơn của Thùy gắn liền với mặc cảm bị ruồng bỏ - không một ai chứa chấp người mà họ cho là con đàn bà chữa hoang, họ coi người không chồng mà chữa là xui rủi, và Thùy lạc lõng, trống rỗng trong lòng xã hội mà họ cũng là những thực thể người như nàng, song cái nàng nhận được là những định kiến và thái độ loại trừ lạnh nhạt. Từ đây, Thùy bắt đầu truy vấn về chính mình, về thân phận người phụ nữ, về tha nhân mà cụ thể là trách nhiệm người đàn ông trong tình yêu hay hôn nhân, để rồi Thùy thấy mình không thể hòa nhập và đang ở thế đối lập với chính đồng loại. Liên tiếp những phát ngôn của Thùy tấn công trực diện vào một xã hội vận động theo trật tự phụ quyền, già cõi về tư tưởng đã xui đẩy người phụ nữ ở vị trí kẻ yếu thế trong bất kỳ mối quan hệ nào, để họ phải cay đắng chịu cảnh sống đơn độc và bị vùi dập tàn nhẫn từ những thiên kiến khi trót làm điều đi ngược lại lẽ thói chung của xã hội: “Làm như họ có con bằng phương pháp thánh, tôi có con bằng phương pháp của satan. Họ sẽ đẻ con rơi trên hoa sen. Tôi đẻ con bình thường và trần tục” [2, tr.121], “Chữa hoang? Tại sao gọi là chữa hoang? rõ ràng em yêu một mình anh....Bộ họ có quyền yêu, còn chúng mình chưa cưới nhau, chưa quảng vào cái gông, nên không có quyền yêu nhau?” [2, tr.166-167]. Cái khiến Thùy rợn ngợp hơn là ngay chính cả những người phụ nữ, những tưởng dễ dàng đồng cảm với mình lại có khả năng xô đẩy nàng mạnh mẽ nhất, và Thùy thấy khó khăn trong hành trình tìm kiếm một chốn dung thân tương thích. Đó là trong mối tương quan với những người xa lạ, còn khi xét lại mối tương quan với người mà mình đã bao lần đụng chạm da thịt, Thùy bàng hoàng và đổ vỡ niềm tin, nhận ra con tạo trở trêu bởi khép lại những màn ái ân, nàng lạc lõng trong cuộc tình này và không thể coi người tình là một chỗ dựa vững chãi để bám víu: “Ngay nền tảng đầu tiên là yêu đương. Hai người đã

khác biệt nhau rồi. Thùy một sống một chết khi yêu. Thùy dám thách thức tất cả bằng con tim nhiệt thành của nàng... Thành trái lại. Yêu mà vẫn sợ, yêu nhưng lừng khừng” [2, tr.407]. Tình yêu không còn là bình diện lãng mạn, đồng điệu giữa hai trái tim mà tình yêu vẫn có khoảng trống không biết cách nào lấp đầy: “Tình yêu bi đát ở chỗ đó. Hai người yêu nhau chẳng bao giờ hiểu nhau, hai người yêu nhau vẫn còn riêng hai mảnh đời, hai định mệnh khác khe riêng, hai băng đảo lạnh lùng riêng” [2, tr.329]. Có thể nói rằng, bản chất của người luôn khao khát những cuộc tương giao với tha nhân, không muốn tách biệt ra khỏi cộng đồng chung, bởi chính những cuộc tương giao là một cách để người định vị chính mình, nhưng cộng đồng khiến cho người cảm thấy bất an, lạc loài không thể thuộc về, chỉ đưa lại một nhịp sống nhàm chán với muôn trùng áp đặt sợ hãi, khiến cho họ phải lựa chọn tách biệt và rời đi. Lãng động ở đây dường như là cái thờ dãi thiếu não của con người đã nhận thức rằng không thể hoàn toàn chủ động điều khiển cuộc đời mình, để nó diễn tiến theo nguyện vọng cá nhân: “Sống hết mình như anh và em cũng khổ, mà sống lửng lơ phụ thuộc hết người này và đến người kia như Thành rồi anh ấy còn gì? Chết đi vẫn chưa được sống cho riêng mình được một ngày” [2, tr.505].

Những lựa chọn hiện sinh trên hành trình xác tín nhân vị

Thuyết hiện sinh có nhiều dòng khác nhau, có những nhà hiện sinh hữu thần như Søren Kierkegaard, Gabriel Marcel, cũng có những nhà hiện sinh vô thần như Jean-Paul Sartre, Albert Camus, mỗi người có những quan điểm khác biệt nhau song về cơ bản, các nhà hiện sinh đặt trọng tâm vào sự hiện hữu của con người: “Điểm chung giữa họ là hiện hữu đi trước bản chất hay nói cách khác, họ xuất phát từ tính chủ thể” [3, tr.28] và đây còn được cho là nguyên tắc đầu tiên cần nắm rõ khi tiếp cận thuyết hiện sinh. Điều này có nghĩa là gì? Con người trước tiên là tồn tại với “tôi” trống rỗng, trắng sạch, không mang vác bất kỳ ý niệm nào, và trong quá trình tương tác với thế giới, tương tác với tha nhân, “tôi” mới dần tự định hình “tôi” là như thế nào, quyết định ý nghĩa tồn tại của tôi. Nói cách khác bản chất đó “tôi” phải-tìm-chứ không có chuyện được-trở-thành, không có ai theo sát để định hướng cho “tôi” cả. Con người “bị kết án phải tự do” [3, tr.44] nên khi đã bị quảng ném vào một cuộc hiện hữu trên cõi đời phải tự đi tìm câu trả lời cho câu hỏi “tôi trở thành như thế nào?” hay “tôi sống như thế nào?”. Mỗi người có một hành trình tự định vị khác nhau, không ai giống ai, không ai có thể làm thay thế ai, mỗi người phải có năng lực tự đảm

nhận và tự quyết lịch sử của mình. Và chính vì cuộc hiện sinh là không ai giống ai, mỗi người có một lựa chọn riêng: có người sẽ sẵn sàng dấn thân và tận hiến, cũng có người buông xuôi và tha hóa.

Trong *Thần thoại Sisyphus*, Albert Camus đề xuất khái niệm “con người phi lý”, đó chính là con người truy vấn về cõi đời phi lý, về thân phận người bị dấn với đầy rẫy những mâu thuẫn không biết tìm phương cách nào để giải quyết. Nhưng con người phi lý không chọn con đường tự sát, thoái lui hay trốn tránh mà đối đầu trực diện với cái phi lý, tìm kiếm ý nghĩa giữa hỗn mang và sống sao cho trọn vẹn với từng giây phút tồn tại: “Lòng can đảm dạy anh hãy sống không viện cầu và thích nghi với cái mình có; lý trí cho anh ta biết những giới hạn của mình. Một khi đã biết chắc mình có được sự tự do dù trong hữu hạn, biết mình sẽ tiếp tục nổi dậy không ngừng trong khi từ chối tương lai và nhận thức rõ về cái chết, con người phi lý thỏa sức phiêu lưu suốt quãng thời gian cuộc đời dành cho mình” [4, tr.103-104]. Sisyphus phải chịu hình phạt vẫn tảng đá nặng lên đỉnh núi có dốc thẳng đứng, mà hòn đá hết lần này đến lần khác cứ lăn xuống và chàng phải làm lại từ đầu, song Sisyphus không tuyệt vọng, buông xuôi hoàn toàn mà chàng chọn cách đối diện trực tiếp với nó: “Tại mỗi khoảnh khắc trên chặng đường từ đỉnh cao từ từ ngập dần vào sào huyệt của các vị thần đó, chàng vượt lên cao hơn số phận mình. Chàng mạnh hơn tảng đá” [4, tr.178] - một thái độ thông thái và can đảm. Và đó cũng là con đường mà Thùy, Vinh và nhóm bạn lựa chọn, họ từ chối việc chìm đắm vào mớ bong bóng của thực tại, đối đầu trực diện với ngoại giới sóng gió và dấn thân để tìm kiếm những khả thể. Nếu như trước đó, những khao khát yêu đương ân ái của người phụ nữ bị cho là cái ngoại vi không được nhắc đến thì ở đây, Vương Đan Thùy lại mang một niềm khát khao yêu đương mãnh liệt, yêu đương với nàng trở thành lẽ sống. Nàng điem nhiên phát ngôn vô cùng phóng khoáng về khát vọng tận hiến cho tình yêu, và thậm chí cô đi đến hành động tỏ bày cụ thể mà không nghĩ ngợi tính toán đến điều gì: “Em yêu anh, yêu ghê gớm lắm, em mới hành động như vậy. Khi em ngoan ngoãn trèo lên giường với anh, em tự nguyện và hiến dâng tận tình. Ít nhất em cũng hạnh diện với em, mình đã hết mình với người mình yêu” [2, tr.245], “Em hiến dâng vì em biết em yêu anh, em bỏ nhà đi vì em không muốn ba mẹ em phiền lụy. Và bây giờ em bỏ về mặc anh đóng tuồng với người ta, mặc cho anh tự do trên đời anh” [2, tr.399]. Những khát vọng yêu đương, trải nghiệm tình dục không còn là vùng cấm kỵ người phụ nữ phải chôn giấu mà giờ đây đã trở thành phương tiện để họ giải phóng những ham muốn riêng tư một cách kiêu hãnh, xác tín tự do thân thể và tinh thần. Kết thúc

lửa tình rực cháy ấy, Thùy cũng mang nỗi lo âu thân phận khi phát hiện mình có thai. Thùy hoảng loạn, phần uất vì người yêu nhất quyết buộc nàng rời bỏ gia đình, đi lên Đà Lạt để trốn tránh dư luận thay vì tổ chức một đám cưới đàng hoàng và cho nàng một danh phận. Một hồi dài chất vấn Thành đã thức tỉnh Thùy, để nàng nhận ra một điều bề bàng rằng Thành không bao giờ có thể là chỗ dựa vững chắc, nàng cần dùng cảm đứng lên, ra đi và vững vàng trên chính đôi chân của mình: “Thùy mím môi tròn mắt, hai tay nàng bóp lại thật chặt. Ta cấm mi khóc lóc với chàng, hèn nhát vừa vừa chứ... Đứng lên đi Thùy, chống tay nhìn chàng, chàng sẽ quỳ dưới chân mi, quỳ xuống lạy chàng, chàng sẽ đập mi sang bên lề đường” [2, tr.32-33]. Ở đây, lựa chọn hiện sinh của Thùy còn mang màu sắc nữ quyền hiện sinh, khi nàng dấn có ý thức khước từ, dứt rẽ khỏi tư duy nam trị - tức là thay vì dựa dẫm và chờ đợi nam giới tạo nghĩa cho mình, nàng tự giải phóng khỏi sự cấm tù về thể xác lẫn tinh thần, chủ động đưa ra quyết định và tự chịu trách nhiệm cho quyết định đó. Con đường mà Thùy đang đi cũng tương tự như Sisyphus, dù biết vô định và vô nghĩa nhưng nàng vẫn lựa chọn dấn thân. Giữa những thử thách muôn trùng của cuộc hiện sinh, điều quan trọng hơn cả là người phụ nữ đã can đảm nhập cuộc, chủ động phát ngôn ra tiếng nói của mình thay vì yếm thế. Tiếng nói đó như một lời khẳng định đanh thép rằng người phụ nữ tồn tại như một hữu thể tự do, họ có quyền thụ hưởng sự chủ động cho cuộc đời mình, để ít nhiều vượt qua mặc cảm ngoại vi, mặc cảm yếu thế và xác lập địa vị phái tính.

Nhân vật dấn thân mạnh mẽ nhất trong *Tình yêu như băng sơn* không ai khác chính là Vinh, một chàng thanh niên điển trai, thông minh, xuất thân danh giá giàu có khi là con trai của một tỷ phú Sài Gòn, và cũng vô cùng nổi loạn, song không phải nổi loạn tiêu cực, bi quan, vô mục đích để trượt dài mà nổi loạn một cách có ý thức để xác tín bản sắc. Anh nổi loạn, nhưng cũng không dừng lại ở nổi loạn trong tư tưởng mà chuyển hóa thành hành động cụ thể. Đứng trước “một thế giới đã nhiễm độc cùng tột bởi máy móc và phi thiên nhiên” [2, tr.160], Vinh cảm thấy xa lạ, Vinh buồn nôn trước những mặt người già cổ mang những lo ngại về sự đảo thái, ôm khư khư quá khứ - hiện tại cũ kỹ và không chịu đổi mới. Vinh miễn nhiễm với việc hòa nhập vào “bầy đàn” chỉ gây nên mờ nhòe nhân vị - và đó chính là động cơ để anh không ngừng tranh đấu truy tìm con đường thoát ra khỏi cái không gian mờ mịt đó. Cái tên Sơn dương của Vinh hay những Sóc nâu, Mắt thỏ, Gấu trắng, Rùa đen của những người bạn mà họ tự nhận về phần mình chính là bước đi đầu tiên trong hành trình tiến thân đó: “Họ từ chối những cái tên loài người đặt cho từ lúc sinh ra”

[², tr.121]. Họ không chấp nhận cái căn tính phải-trở-thành mà quyết liệt phải-đi-tìm hay tự kiến tạo cái “tôi” chân thật của mình. Không ít hơn một lần, Vinh hùng hồn biện luận cho khát vọng rũ bỏ mọi ràng buộc, giạt dây, định kiến từ gia đình đến xã hội để trở thành con người mà anh muốn, thỏa mãn những gì mà anh mong cầu “Kệ cho họ bực mình, anh sống theo ý anh, anh có làm hại ai đâu, anh có soi mói cuộc đời của ai đâu, xin họ cho anh yên. Tôi là tôi và tôi là ông chủ của chính tôi. Tôi không đụng đến ai, và xin mọi người đừng đụng đến tôi, đừng bắt tôi giống các người” [², tr.121], “Mơ ước duy nhất của họ là được sống theo ý của họ, đừng bắt chúng tôi phải thế này, phải thế kia. Đừng bắt chúng tôi rập khuôn theo cái mẫu đúc sẵn, cái gì thích thì làm, không thích thì thôi” [², tr.160]. Ở đây, nhân vật không phải phủ nhận hay dứt rẽ tuyệt đối ra khỏi hoàn cảnh mình thuộc về, mà nói đúng hơn, anh ta chọn một thế đứng có phần dị biệt hay lạc loài với đám đông. Từ thế đứng này, nhân vật có thể bày tỏ một cảm thức với thời đại và chất vấn những gì anh ta cho là không phù hợp, được trở thành như mình muốn, làm bất cứ điều gì bản thân thấy thoải mái và không có ý định theo sau ai cả. Và cũng như một số nhân vật trong văn học miền Nam trước 1975, tinh thần dẫn thân hiện sinh của Vinh còn gắn liền với khát khao yêu đương luyến ái. Tuy nhiên khát khao này không nhuộm màu sắc nhục dục truy lạc mà là một thứ khát khao của hai tâm hồn hòa điệu tự do, được chủ động bộc lộ những tình cảm chân thật từ chính nội tại bên trong. Tinh thần yêu đương hết mình này là cách để Vinh đối lập và phản kháng lại những quy chuẩn luân lý sáo rỗng và giả tạo mà xã hội đặt ra: “Yêu thì cứ nói yêu, muốn làm gì cứ làm. Tại sao lại phải gian dối và giấu giếm chứ ... Thượng Đế có cấm đâu. Loài người ích kỷ, chúng nó làm ra luật lệ để chúng hưởng với nhau một mình. Họ làm luật để bảo vệ họ.” [², tr.86]. Lật lại quan điểm tôn giáo là những cảm yêu đương luyến ái vốn rất gắn gũi, bình đạm và cũng không kém sức quyến uy. Tình yêu vô điều kiện xuất phát từ những tâm hồn đồng điệu chính là động lực để những người trẻ thức tỉnh khỏi sự phục tùng những thiết chế quyền lực lỗi thời và tìm kiếm giá trị sống đích thực: “Tôn giáo của tụi mình là tình yêu. Hãy sống cho tình yêu dù bất cứ lý do gì. Trước hết hãy yêu nhau. Bớt hết xiềng xích đang buộc trói em đi. Người lớn đã bóp chết tuổi trẻ của chúng ta rồi, đừng ngu ngốc nữa” [², tr.106]. Vô số triết lý về tình yêu được đặt lên bàn cân và luận giải, song không phải chỉ nói về khía cạnh mang tính riêng tư mà nhằm dẫn lối vào nhận diện những vấn đề hệ trọng của thời cuộc - nỗi băn khoăn thân phận và sự phản tư của con người khi phải đối diện với một xã hội tào loạn, nơi cảm xúc

ca nhân cũng bị hệ thống chuẩn tắc tập thể tìm cách cưỡng ép và điều khiển. Chính điều này càng làm bật lên giá trị của lựa chọn hiện sinh theo con đường nhập cuộc: mỗi một cuộc dẫn thân đầy rẫy chạm bẫy và có khả năng trả giá bằng những thất bại ê chề, song việc con người không ngừng vươn lên bất chấp định mệnh khắc nghiệt, không ngừng tìm kiếm và xác tín giá trị bản thể độc nhất chính là dự phóng, và là một phản ứng cần thiết để đi đến ý nghĩa đích thực của cuộc tồn tại.

Cùng với Vinh (còn được gọi là Sơn dương), nhóm trí thức trẻ tuổi mang những cái tên lạ lùng như Sóc nâu, Mắt thỏ, Gấu trắng, Rùa đen là những đại diện tiêu biểu cho kiểu nhân vật dẫn thân mạnh mẽ. Bước đi đầu tiên trong hành trình tự quyết để được là chính mình của những người trẻ này chính là khước từ danh tính đã được định sẵn khi mới lọt lòng: “Họ từ chối những cái tên loài người đặt cho từ lúc sinh ra” [², tr.121]. Họ không chấp nhận cái căn tính phải-trở-thành mà quyết liệt phải-đi-tìm hay nói cách khác, tự kiến tạo và định nghĩa cái “tôi” đích thực. Đang ở thời điểm của sức trẻ căng tràn, song lại bị cuốn vào những phi lý và ngọt ngào khó hiểu của đời sống thực tại, những người trẻ này không lựa chọn thái độ bất cần và vô can, cũng không sống theo kiểu hiện sinh tiêu cực và truy lạc. Họ phản tỉnh, bóc tách hiện thực, chất vấn những diễn ngôn áp đặt và đề xuất những tuyên ngôn sống dứt khoát về sự sinh tồn trọn vẹn, thoát ly khỏi quan điểm truyền thống về lối sống “trung dung” được cho là một trong những giá trị lý tưởng của người quân tử: “Hình như họ ghét cái gì nửa vời. Sống cho ra sống, và yêu cho ra yêu. Không có lưng chừng không có trung dung” [², tr.112-113]. Họ có thể kết nối và ở cùng trong một hội nhóm, nhưng không ai muốn giống ai, mỗi người lựa chọn cho mình một thế đứng riêng: “Bạn bè của Vinh mỗi người là một thế giới lạ lùng. Không ai giống ai và không ai theo ai” [², tr.122]. Điều này không có nghĩa là họ tách rời khỏi tập thể, mà là vì họ muốn cái tôi cá nhân được đề cao - điều kiện tiên quyết để con người khẳng định mình như một hiện hữu độc đáo, không thể bị thay thế và suy cho cùng, chính là “làm nên lịch sử của mình” [¹, tr.55]. Cần nói thêm rằng, những nét khác biệt không làm rạn nứt mối liên kết chung, mà sự chấp nhận những cá tính/tiếng nói đa dạng là cơ sở quan trọng để hình thành một cộng đồng cởi mở, linh hoạt hơn và tôn trọng con người.

Trái với tinh thần vươn lên của Thùy, Vinh hay những trí thức trẻ tuổi khác thì Thành, một thanh niên trẻ lại là kiểu người không có khả năng tự quyết mà trượt dài trong lối sống hưởng lạc, không quan tâm quá khứ, hiện tại hay cả tương lai. Một nam nhi trai tráng sống ở đô thị Sài Gòn, có bằng cử nhân, có điều kiện vật

chất như nhà riêng xe đẹp, có nền tảng là gia đình, hoàn toàn có thể đạt đến một tương lai tốt đẹp, nhưng chẳng hiểu lý do nào mà anh ta lại xui khiến chính mình thành một con rối để người khác tự điều khiển và luôn từ chối đưa ra quyết định cuối cùng. Người yêu có thai, Thành đổ ngọt Thùy bỏ nhà lên Đà Lạt để trốn tránh dư luận chứ không hề có động thái chịu trách nhiệm; Thành nửa muốn bước vào cuộc hôn nhân sắp đặt, nửa vẫn muốn tiếp tục mối quan hệ yêu đương với Thùy. Có lẽ vì đằng sau Thành có người cha, người mẹ, người em gái nâng đỡ, có một người đầu ấp tay gối yêu thương chàng hết lòng, cuộc sống cầu an cứ lặng lẽ trôi như thế, dù hậu quả thế nào thì người gánh vác hoàn toàn không phải là Thành. Không phải không có lúc anh không nhìn thấy cuộc đời chán ngắt, nghèo nàn, thấy bản thân vô giá trị, như Thành thú nhận trong lá thư viết cho Thùy: “Anh không có quyền xoay riêng một chiều. Anh chẳng làm nên trò gì” [2, tr.337]. Ông đó chỉ là suy nghĩ thoáng qua. Nhân vật này có ưu tư đó, song ưu tư như một cách để tạm lãng quên thực tại chứ không biến thành hành động cụ thể và vực mình thoát ra khỏi những ngày trôi tẻ nhạt, cảm chùng. Thành vẫn không cố công làm gì gọi là ra trò để cho thấy bản thân đủ nhận thức mình muốn gì, cần gì và nên làm gì. Đến cuối cùng, trong khi Thùy đã tự vực dậy sau nỗi buồn cũ – một biểu hiện của hiện sinh tích cực, thì trái lại, cuộc đời của Thành trượt xuống hố thẳm: vướng tù tội vì bắn chết vợ sau khi biết đứa con thực chất không phải con ruột của mình. Có thể cho rằng, đây là lần đầu tiên và duy nhất Thành đưa ra lựa chọn, tuy nhiên, lựa chọn ấy không xuất phát từ ý thức trách nhiệm với cuộc hiện sinh, mà chỉ là một phản ứng bộc phát trước sự tan vỡ về điểm nương tựa. Tồn tại của Thành là một hình thức tha hóa “sinh hoạt như mọi người, và hành động chỉ vì người ta bảo mình làm hoặc nghĩ mình phải làm như thế... làm ta nằm lỳ ở trạng thái sự vật: sống như cây cỏ và động vật” [1, tr.44]. Tha hóa ở đây không phải là cá thể đánh mất bản chất thiện lương và trở nên hung bạo, tha hóa hiện sinh chính là khi tính chất độc đáo không còn nữa vì anh ta không hiện diện như một chủ thể tự do mà đi vào lối sống tri trệ, thiếu năng lực định đoạt và luôn phụ thuộc vào người khác mà không tạo được nghĩa nào đáng kể cho sự hiện tồn của mình. Đó là một cái chết không phải về thể xác mà là mục ruỗng về tinh thần.

KẾT LUẬN

Những bản thảo của chủ nghĩa hiện sinh trên chặng hành trình mình định căn tính của con người: Tôi là ai? Tôi đến từ đâu? Tôi tồn tại là vì điều gì? Tôi thuộc về cộng đồng nào? Tôi sẽ làm gì tiếp theo trong cuộc đời mình? đã tìm thấy tiếng nói đồng vọng với một xã hội miền Nam trước 1975 - một không gian nhiều

xáo trộn, một không gian của những thế hệ bất an, tù túng đang tìm cách tự lay động chính mình, vượt thoát khỏi thực tại và trình diễn như một bản thể tự do, vươn lên.

Những phạm trù của triết học hiện sinh đã được Lê Hằng thể hiện khá nhuần nhuyễn trong *Tình yêu như băng sơn* - một cuốn tiểu thuyết tưởng chừng là chuyện tình yêu vụn vặt song đan cài vào đó là muôn hình vạn trạng tình huống sinh tồn của con người. “Con người thật đáng thương nhưng cũng thật đáng kính” [2, tr.505] có thể là câu đề từ khái quát chân xác nhất tổng thể tác phẩm này. Sự hiện diện của bóng tối, của bất an, của phi lý là một lẽ đương nhiên của tồn tại người, song điều quan trọng là không phải nhân vật nào cũng đánh mất tinh thần vươn lên và để bản thân buông xuôi theo lối sống yếm thế tiêu cực. Họ không hành động theo bất kỳ chuẩn mực khắt nghiệt nào mà tập thể đặt ra, thay vào đó vượt lên trên mọi trói buộc và hướng đến tự do tinh thần. Dù kết cục cuối cùng có thỏa nguyện hay vẫn phải loay hoay giữa muôn trùng bi đát của cuộc hiện sinh, song khi con người không ngừng suy tư và dẫn thân thì họ đã ngày càng đến gần hơn với khả năng tự cứu chuộc chính mình và xác định bản thân như một bản dạng tự do, tự sinh tạo trong dòng chảy lịch sử.

LỜI CẢM ƠN

Tác giả chân thành cảm ơn các thầy cô bộ môn Văn học Việt Nam (Khoa Văn học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh) đã gợi ý cho tác giả ý tưởng bài nghiên cứu này.

TUYÊN BỐ XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Bản thảo này không có xung đột lợi ích

TUYÊN BỐ ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

Tác giả chọn hướng tiếp cận vận dụng một số phạm trù của triết học hiện sinh vào tìm hiểu tiểu thuyết *Tình yêu như băng sơn* của nhà văn nữ Lê Hằng, qua đó luận giải về những vấn đề liên quan đến cuộc hiện tồn của con người trong một bối cảnh văn hóa – xã hội đầy biến động. Từ đây, bài viết cũng hướng đến làm rõ một nội dung quan trọng được các tác giả thuộc bộ phận văn học đô thị miền Nam giai đoạn 1954 - 1975 đặc biệt quan tâm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh TT. Triết học hiện sinh. Hà Nội: NXB Văn học; 2005.
2. Hằng L. Tình yêu như băng sơn. Sài Gòn: Tổ hợp xuất bản Gió; 1973.
3. Sartre JP. Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản. Hà Nội: NXB Tri Thức; 2015.
4. Camus A. Thần Sisyphus. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Trẻ; 2014.

An approach to *Tinh yeu nhu bang son* of Le Hang from an existentialist perspective

Nguyen Dao Minh Chau*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

ABSTRACT

Existentialism is a philosophical phenomenon that emerged and developed in Western in the 20th century. With a deeply human value, existentialism spread out of various regions and had a strong impact on the socio-cultural life of urban South Vietnam during the period 1954-1975, which was under the shadow of war and the instability in human material life and spiritual life. In literature, existentialism was adopted by many writers and brought into works to awaken and discuss the contemporary reality. Many authors have found in existentialist philosophy a limitless source of inspiration for ideas such as life as a series of absurd and chaotic events, the loneliness and nihilism of human existence, the desire for freedom to shape personal identity, and other issues of human nature and being. This article is an attempt to apply some basic categories of existentialism in reading the novel *Tinh yeu nhu bang son* by Le Hang. With the background of a tragic love story, this novel has generalized into more complex issues, placing the characters in each knotty problem, to inquire about the human existence in absurd life and different choices. Based on this, we aim to propose a different interpretive lens for the novel, providing new readings of how the author re-envisions and contemplates human existence in relation to others and to the secular world.

Key words: Existentialism, female writer, Lê Hằng, the urban literature in South Vietnam before 1975

Graduate Student, University of Social Sciences and Humanities, VNUHCM, Vietnam

Correspondence

Nguyen Dao Minh Chau, Graduate Student, University of Social Sciences and Humanities, VNUHCM, Vietnam

Email: minhchau15320@gmail.com

History

- Received: 06-05-2025
- Revised: 14-08-2025
- Accepted: 14-04-2026
- Published Online: x

DOI : x



Copyright

© VNUHCM Press. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Cite this article : Chau N D M. **An approach to *Tinh yeu nhu bang son* of Le Hang from an existentialist perspective.** *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.* 2026; 10(2):x-x.